

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MN HẠNH THÔNG TÂY
Số: 371 /QĐ-MNHTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Gò Vấp, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách bổ sung lần 3 năm 2024 của
Trường Mầm non Hạnh Thông Tây

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT - BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân Quận Gò Vấp về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.
- Xét đề nghị của kế toán trường Mầm non Hạnh Thông Tây.

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Công bố công khai dự toán bổ sung chi ngân sách lần 3 năm 2024 của Trường Mầm non Hạnh Thông Tây (theo các biểu đính kèm).
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Bộ phận tài chính trường Mầm non Hạnh Thông Tây thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Mai

Trường MN Hạnh Thông Tây
Chương: 622

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 371 /QĐ-MNHTT ngày 22/11/2024 của MN Hạnh Thông Tây)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được giao
I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
1. Số thu phí, lệ phí.	-
- Học phí công lập	
2. Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	-
- Học phí công lập	-
Trong đó 40% học phí dùng để cải cách tiền lương	-
II. Thu, chi sự nghiệp khác	-
1. Số thu sự nghiệp khác	
2. Số thu sự nghiệp khác được để lại theo quy định	
3. Số chi sự nghiệp khác	-
II. Dự toán chi NSNN	2.058.765.000
1. Chi sự nghiệp giáo dục	2.058.765.000
1.1 KP thường xuyên, không thường xuyên (Nguồn 14)	1.485.234.000
Chi thường xuyên (nguồn 14)	-
Điều chỉnh theo dự toán đầu năm số 3360/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	
Trong đó: - Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và NĐ số 73/2024/NĐ-CP (Tự chủ)	1.104.173.000
- Thực hiện chi Nghị Quyết 08 (Không tự chủ)	220.129.000
'- Kinh phí quỹ tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP (Không tự chủ)	160.932.000
2.2 Kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12)	573.531.000
'- Kinh phí làm thêm giờ của GV Mầm Non	174.913.000
'-Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 01	169.491.000
'-Tuyển dụng, điều động, luân chuyển	229.127.000

Gò Vấp, Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Mai

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3360/QĐ-UBND

Gò Vấp, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương cơ sở và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng

Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 62/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức chi hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-NDND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu-chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 4818/KH-SGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Công văn số 550/UBND-TM ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cấp bổ sung dự toán năm 2009 cho giáo viên mầm non các quận – huyện về chế độ cho Trường chuyên;

Căn cứ Quyết định số 5485/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về phân giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024; giao số thu phí, lệ phí, thu khác năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5493/QĐ-UBND ngày ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán chi ngân sách năm 2024; giao số thu phí, lệ phí, thu khác đối với Ủy ban nhân dân 16 phường thuộc quận, thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính;

Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về điều chỉnh Quyết định số 5486/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh Quyết định số 5493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh Quyết định số 5494/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc giao quản lý và tham mưu điều hành chi ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực năm 2024; giao dự toán chi ngân sách năm 2024 thực hiện các nhiệm vụ chưa có chủ trương, chưa xác định được đơn vị thực hiện cho Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý;

Căn cứ Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc giao biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ngành giáo dục Gò Vấp năm 2024,

Căn cứ Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của các đơn vị và ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1248/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024, Tờ trình số 1249/TTr-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2024 về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc quận, số tiền là 175.411.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm tỉ bốn trăm mười một triệu đồng).

(đính kèm phụ lục 01, 02, 03, 04 và số liệu chi tiết)

Nguồn kinh phí: ngân sách Thành phố bổ sung tại Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị dự toán thuộc quận, số tiền: 12.580.476.000 đồng (Mười hai tỉ năm trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

(đính kèm phụ lục 05,06 và số liệu chi tiết)

Nguồn kinh phí: Từ dự toán chưa phân giao tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận do Phòng Tài chính – Kế hoạch đang quản lý; Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024: 1.346.326.000 đồng.

Điều 3. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch, số tiền: 12.580.476.000 đồng (Mười hai tỉ năm trăm tám mươi triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) (Nguồn dự toán chưa xác định đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý)

Điều 4. Điều chỉnh phụ lục 01 Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

(chi tiết theo phụ lục 07 đính kèm)

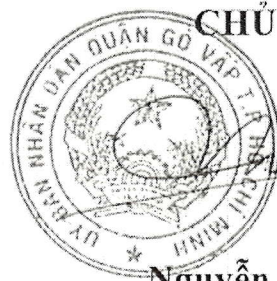
Những nội dung khác không đề cập trong nội dung điều chỉnh trên thì giữ nguyên theo Quyết định số 3351/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận về điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024.

Điều 5. Thủ trưởng đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, sử dụng đúng mục đích nguồn kinh phí này và quyết toán, công khai đúng quy định hiện hành.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Gò Vấp, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu ở Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. Kuu*

Nơi nhận:

- Như điều 6: “để thực hiện”
- Sở Tài chính;
- TT Quận ủy;
- Các PCT UBND quận;
- UB MTTQ VN quận;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Trang thông tin điện tử quận (để công khai);
- Lưu: VT.(N).8b



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trí Dũng

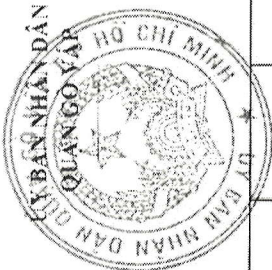
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3360/QĐ-UBND** ngày **14/11/2024** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị: đồng

S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
A	B	C	D	$I=2+3+4$	2	3	4
I			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	132.826.000.000	93.406.797.000	25.181.203.000	14.238.000.000
1	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	816.742.000	593.695.000	142.070.000	80.977.000
2	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	1.227.824.000	910.544.000	184.546.000	132.734.000
3	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoà Mi	1.118.523.000	837.474.000	163.353.000	117.696.000
4	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	1.351.416.000	1.022.116.000	187.482.000	141.818.000
5	1037892	622-071	Trường Mầm non Thủy Tiên	1.290.281.000	976.961.000	173.137.000	140.183.000
6	1043454	622-071	Trường Mầm non Hướng Dương	1.220.779.000	907.670.000	181.563.000	131.546.000
7	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	968.013.000	725.986.000	143.355.000	98.672.000
8	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	787.047.000	605.772.000	95.226.000	86.049.000
9	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	1.337.573.000	1.018.940.000	172.445.000	146.188.000
10	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	888.151.000	668.770.000	124.311.000	95.070.000
11	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	937.598.000	690.254.000	150.180.000	97.164.000
12	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	1.189.864.000	891.684.000	165.663.000	132.517.000
13	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	1.295.343.000	1.038.412.000	70.945.000	185.986.000
14	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.257.603.000	932.748.000	187.995.000	136.860.000
15	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	852.338.000	639.844.000	36.850.000	175.644.000
16	1037234	622-071	Trường Mầm non Vàng Anh	1.497.500.000	1.119.158.000	219.148.000	159.194.000
17	1080928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	966.112.000	715.140.000	145.349.000	105.623.000
18	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	1.485.234.000	1.104.173.000	220.129.000	160.932.000

STT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thường theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	$I=2+3+4$	2	3	4
19	1120226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	892.087.000	667.124.000	128.680.000	96.283.000
20	1120463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	1.273.162.000	961.346.000	175.313.000	136.503.000
21	1122312	622-071	Trường Mầm non Từ trường Vĩ	608.766.000	451.794.000	90.662.000	66.310.000
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	1.301.371.000	921.736.000	221.654.000	157.981.000
23	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	2.003.226.000	804.577.000	1.132.186.000	66.463.000
24	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	3.709.157.000	2.910.100.000	356.242.000	442.815.000
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	2.097.723.000	1.562.736.000	301.628.000	233.359.000
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	1.944.054.000	1.455.802.000	274.324.000	213.928.000
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	2.335.023.000	1.979.248.000	68.395.000	287.380.000
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	2.567.419.000	1.894.217.000	368.449.000	304.753.000
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	2.076.694.000	1.540.878.000	305.585.000	230.231.000
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	3.119.715.000	2.304.072.000	462.315.000	353.328.000
31	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	1.713.993.000	1.209.900.000	250.446.000	253.647.000
32	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.254.250.000	1.686.209.000	316.563.000	251.478.000
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	3.501.421.000	2.588.982.000	515.273.000	397.166.000
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	4.611.392.000	3.345.759.000	737.215.000	528.418.000
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	2.704.226.000	1.949.267.000	453.117.000	301.842.000
36	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	2.116.221.000	1.532.747.000	315.578.000	267.896.000
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	1.990.352.000	1.702.532.000	59.110.000	228.710.000
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	4.109.547.000	3.660.587.000		448.960.000
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.087.686.000	3.696.378.000	831.066.000	560.242.000
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khai	2.176.746.000	1.569.035.000	375.246.000	232.465.000
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2.037.594.000	1.681.030.000	117.367.000	239.197.000
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	4.751.784.000	2.011.060.000	2.458.371.000	282.353.000
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	1.367.932.000	1.184.375.000		183.557.000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	2.046.560.000	1.841.160.000		205.400.000
45	1043128	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.957.437.000	2.214.000.000	418.639.000	324.798.000
46	1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	1.642.758.000	1.133.552.000	294.216.000	214.990.000

S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí quỹ tiền thường, theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
					Kinh phí tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	$I=2+3+4$	2	3	4
47	1067963	622-073	Trường THCS Quang Trung	3.121.062.000	2.244.115.000	524.818.000	352.129.000
48	1067964	622-073	Trường THCS Phạm Văn Chiêu	3.202.285.000	2.296.076.000	514.434.000	391.775.000
49	1043127	622-073	Trường THCS Phan Tây Hồ	4.734.026.000	2.498.982.000	1.793.446.000	441.598.000
50	1067966	622-073	Trường THCS An Nhơn	3.011.742.000	2.289.962.000	377.370.000	344.410.000
51	1043129	622-073	Trường THCS Nguyễn Du	3.727.021.000	2.929.592.000	456.615.000	340.814.000
52	1052167	622-073	Trường THCS Nguyễn Văn Nghi	2.666.632.000	1.626.318.000	791.283.000	249.031.000
53	1051807	622-073	Trường THCS Lý Tự Trọng	2.434.678.000	1.695.625.000	415.906.000	323.147.000
54	1051800	622-073	Trường THCS Thông Tây Hội	2.061.013.000	1.495.922.000	333.806.000	231.285.000
55	1051801	622-073	Trường THCS Trường Sơn	1.046.626.000	770.714.000	173.014.000	102.898.000
56	1109860	622-073	Trường THCS Nguyễn Trãi	3.731.714.000	2.700.731.000	566.000.000	464.983.000
57	1118001	622-073	Trường THCS Tân Sơn	4.743.174.000	1.772.435.000	2.682.702.000	288.957.000
58	1120706	622-073	Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ	3.963.919.000	1.733.684.000	1.943.357.000	286.878.000
59	1124016	622-073	Trường THCS Phan Văn Trị	1.787.452.000	1.307.999.000	264.527.000	214.926.000
60	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vọng	1.171.618.000	918.125.000	144.932.000	108.561.000
61	1127053	622-075	TT. GDNN-GDTX	1.129.017.000	772.096.000	198.596.000	158.325.000
62	1038327	799-092	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	807.784.000	494.877.000	209.010.000	103.897.000
II			SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	8.459.000.000	4.334.000.000	3.274.000.000	851.000.000
63	1086089	623-131	Trung tâm y tế	8.459.000.000	4.334.000.000	3.274.000.000	851.000.000
III			SN VĂN HÓA	776.000.000	465.947.000	213.053.000	97.000.000
64	1071013	625-161	Trung tâm Văn hoá- Thể thao	551.114.000	273.061.000	213.053.000	65.000.000
65	1038146	711-161	Nhà Thiếu nhi	224.886.000	192.886.000		32.000.000
			TỔNG	142.061.000.000	98.206.744.000	28.668.256.000	15.186.000.000



PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

		MÃ DVSDNS		C-K	NỘI DUNG		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Kinh phí tự chủ - Nguồn 14)	Kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND (Kinh phí không tự chủ - nguồn 14)	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12)
STT	A	B	C	D	D		I=2+3+4	2	3	4
					QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐĂNG - ĐOÀN THỂ		13.615.792.000	6.422.465.000	4.400.791.000	1.249.642.000
		1038149	605-341		Văn phòng UBND		781.082.000	475.958.000	170.902.000	134.222.000
		1038150	614-341		Phòng Tư pháp		546.388.000	272.526.000	211.946.000	61.916.000
		1038147	620-341		Phòng Kinh tế		698.905.000	197.886.000	453.381.000	47.638.000
		1038144	618-341		Phòng Tài chính - Kế hoạch		875.018.000	460.340.000	311.442.000	103.236.000
		1071014	635-341		Phòng Nội vụ		962.893.000	649.650.000	201.330.000	111.913.000
		1025159	637-341		Thanh tra quận		345.557.000	246.226.000	42.118.000	57.213.000
		1071257	625-341		Phòng Văn hóa và Thông tin		704.960.000	204.428.000	444.849.000	55.683.000
		1068399	624-341		Phòng Lao động - TBXH		692.773.000	364.581.000	243.194.000	84.998.000
		1085951	623-341		Phòng Y tế		175.735.000	132.356.000	234.000	43.145.000
		1025011	619-341		Phòng Quản lý đô thị		2.092.557.000	1.272.084.000	494.902.000	325.571.000
		1085846	626-341		Phòng Tài nguyên và Môi trường		700.038.000	573.528.000	276.000	126.234.000
		1038145	622-341		Phòng Giáo dục và Đào tạo		2.510.310.000	586.220.000	1.826.217.000	97.873.000
		1038567	710-361		Ủy ban Mặt trận tổ quốc		951.254.000	311.515.000	578.876.000	60.863.000
		1038570	711-361		Quận đoàn		597.340.000	190.698.000	369.662.000	36.980.000
		1037996	712-361		Hội Liên hiệp phụ nữ		661.134.000	287.646.000	327.984.000	45.504.000
		1025024	714-361		Hội Cựu chiến binh		181.946.000	92.617.000	71.011.000	18.318.000
		1025025	717-362		Hội chữ Thập đỏ		137.902.000	104.206.000	-	33.696.000
					Tổng cộng		13.615.792.000	6.422.465.000	4.400.791.000	1.249.642.000

Đơn vị: đồng



PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI CHI THƯỜNG XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360 /QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

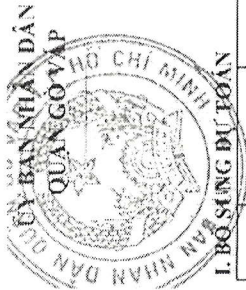
Đơn vị : đồng

Số TT	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B		C	I	2	3
			SN KINH TẾ	1.264.000.000	1.003.000.000	261.000.000
1	1068407	799-312	- Ban Quản lý đầu tư xây dựng khu vực	118.936.000		118.936.000
2	1085947	799-312	- Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	100.000.000		100.000.000
3	1068408	760-312	- BQL Chợ Gò Vấp	214.765.000	203.000.000	11.765.000
4	1065552	760-312	- BQL Chợ An Nhơn	206.866.000	200.000.000	6.866.000
5	1065649	760-312	- BQL Chợ Hạnh Thông Tây	212.229.000	200.000.000	12.229.000
6	1065706	760-312	- BQL Chợ Xóm Mới	206.992.000	200.000.000	6.992.000
7	1065705	760-312	- BQL Chợ Tân Sơn Nhất	204.212.000	200.000.000	4.212.000



PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
KHỐI PHƯỜNG
(Bản hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận (rò Váp)

STT	Mã DVQHNS	Đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 73/2024/NĐ-CP										Kinh phí thực hiện thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND										Kinh phí quỹ tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				Kinh phí quỹ phụ cấp lương theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (chính lịch 540.000 đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				Kinh phí tự chi (Nguồn 14)										Kinh phí không tự chi (Nguồn 13)										Kinh phí không tự chi (Nguồn 14)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 351	Khoản 361	Khoản 362	Khoản 368	Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 351	Khoản 361	Khoản 362	Khoản 368	Tổng cộng	Khoản 011	Khoản 341	Khoản 351	Khoản 361	Khoản 362																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
A	B	C	D	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	496	497	498	499	500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519	520	521	522	523	524	525	526	527	528	529	530	531	532	533	534	535	536	537	538	539	540	541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	556	557	558	559	560	561	562	563	564	565	566	567	568	569	570	571	572	573	574	575	576	577	578	579	580	581	582	583	584	585	586	587	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599	600	601	602	603	604	605	606	607	608	609	610	611	612	613	614	615	616	617	618	619	620	621	622	623	624	625	626	627	628	629	630	631	632	633	634	635	636	637	638	639	640	641	642	643	644	645	646	647	648	649	650	651	652	653	654	655	656	657	658	659	660	661	662	663	664	665	666	667	668	669	670	671	672	673	674	675	676	677	678	679	680	681	682	683	684	685	686	687	688	689	690	691	692	693	694	695	696	697	698	699	700	701	702	703	704	705	706	707	708	709	710	711	712	713	714	715	716	717	718	719	720	721	722	723	724	725	726	727	728	729	730	731	732	733	734	735	736	737	738	739	740	741	742	743	744	745	746	747	748	749	750	751	752	753	754	755	756	757	758	759	760	761	762	763	764	765	766	767	768	769	770	771	772	773	774	775	776	777	778	779	780	781	782	783	784	785	786	787	788	789	790	791	792	793	794	795	796	797	798	799	800	801	802	803	804	805	806	807	808	809	810	811	812	813	814	815	816	817	818	819	820	821	822	823	824	825	826	827	828	829	830	831	832	833	834	835	836	837	838	839	840	841	842	843	844	845	846	847	848	849	850	851	852	853	854	855	856	857	858	859	860	861	862	863	864	865	866	867	868	869	870	871	872	873	874	875	876	877	878	879	880	881	882	883	884	885	886	887	888	889	890	891	892	893	894	895	896	897	898	899	900	901	902	903	904	905	906	907	908	909	910	911	912	913	914	915	916	917	918	919	920	921	922	923	924	925	926	927	928	929	930	931	932	933	934	935	936	937	938	939	940	941	942	943	944	945	946	947	948	949	950	951	952	953	954	955	956	957	958	959	960	961	962	963	964	965	966	967	968	969	970	971	972	973	974	975	976	977	978	979	980	981	982	983	984	985	986	987	988	989	990	991	992	993	994	995	996	997	998	999	1000
1	1017743		801.260.000	402.911.000	25.900.000	272.044.000	70.152.000	34.815.000	11.738.000	-	138.469.000	56.000.000	80.000.000	47.231.000	11.238.000	46.178.000	84.920.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	76.395.000	84.920.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	174.960.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
2	1017744		1.522.974.000	446.797.000	38.500.000	297.747.000	16.801.000	82.011.000	11.738.000	-	523.580.000	26.000.000	80.000.000	139.102.000	202.300.000	46.178.000	105.477.000	85.022.000	85.022.000	96.852.000	105.477.000	85.022.000	85.022.000	447.120.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
3	1019566		564.893.000	543.227.000	35.000.000	162.143.000	4.984.000	58.444.000	11.646.000	-	91.014.000	26.000.000	80.000.000	80.836.000	65.400.000	5.614.000	98.742.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	76.397.000	98.742.000	8.625.000	8.625.000	116.640.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
4	1018503		1.395.756.000	543.227.000	40.000.000	356.418.000	33.817.000	97.260.000	15.732.000	-	248.327.000	53.000.000	80.000.000	80.836.000	65.400.000	34.491.000	98.742.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	96.397.000	98.742.000	8.625.000	8.625.000	505.440.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
5	1087604		1.112.659.000	415.435.000	20.000.000	249.899.000	57.132.000	84.403.000	4.001.000	-	234.195.000	39.000.000	80.000.000	69.166.000	65.171.000	46.029.000	113.109.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	104.484.000	113.109.000	8.625.000	8.625.000	349.920.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
6	1051680		999.642.000	562.384.000	18.000.000	223.403.000	65.720.000	37.759.000	7.402.000	-	220.535.000	3.000.000	80.000.000	65.171.000	57.938.000	17.426.000	105.783.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	97.158.000	105.783.000	8.625.000	8.625.000	311.040.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
7	1086249		988.813.000	283.746.000	19.000.000	144.238.000	65.447.000	50.971.000	9.650.000	4.000.000	341.498.000	3.000.000	80.000.000	250.533.000	50.965.000	37.000.000	71.969.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	63.344.000	71.969.000	8.625.000	8.625.000	291.600.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
8	1086250		1.070.711.000	432.948.000	37.000.000	238.623.000	57.476.000	86.199.000	9.650.000	4.000.000	201.500.000	84.000.000	80.000.000	80.000.000	50.965.000	37.000.000	105.783.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	97.158.000	105.783.000	8.625.000	8.625.000	330.480.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
9	1051681		1.437.123.000	510.875.000	40.000.000	304.606.000	60.410.000	90.055.000	15.904.000	-	354.010.000	61.800.000	80.000.000	164.661.000	61.800.000	47.549.000	105.680.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	97.055.000	105.680.000	8.625.000	8.625.000	466.560.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
10	1051682		1.720.173.000	443.703.000	49.200.000	247.229.000	60.997.000	74.364.000	11.511.000	-	319.651.000	75.400.000	80.000.000	115.444.000	75.400.000	48.807.000	110.101.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	103.476.000	110.101.000	8.625.000	8.625.000	447.120.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
11	1051544		1.550.017.000	544.320.000	40.000.000	323.285.000	56.345.000	95.695.000	12.005.000	17.000.000	295.678.000	43.000.000	80.000.000	139.337.000	61.672.000	29.792.000	126.809.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	118.184.000	126.809.000	8.625.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			



PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị: đồng

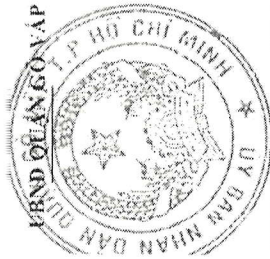
STT	MÃ ĐVSĐNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	4	3
A			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐĂNG - ĐOÀN THỂ	168.217.000	-	-	168.217.000
1	1038149	605-341	Văn phòng UBND	100.364.000	-	-	100.364.000
			Kinh phí mua bực tượng Bác	38.880.000			38.880.000
			Kinh phí công tác dân tộc	61.484.000			61.484.000
2	1038150	614-341	Phòng Tư pháp	10.100.000	-	-	10.100.000
			Kinh phí thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	10.100.000			10.100.000
3	1025159		Thanh tra quận	57.753.000	-	-	57.753.000
			Chi phụ cấp ngành, phụ cấp thâm niên ngành	32.935.000			32.935.000
			Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra	15.733.000			15.733.000
			Kinh phí trang phục ngành thanh tra	9.085.000			9.085.000
B			SN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	1.518.555.000			1.518.555.000
1	1068399	624-098	Phòng Lao động - TBXH	1.518.555.000			1.518.555.000
			Thực hiện hỗ trợ miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.518.555.000			1.518.555.000
			Tổng cộng	1.686.772.000	-	-	1.686.772.000

II. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

STT	MÃ ĐVSĐNS	C-K	NỘI DUNG	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (NGUỒN 13)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 14)	Kinh phí không tự chủ (NGUỒN 12)
A	B	C	D	1=2+3	2	3	3
A			SN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	(12.412.259.000)	-	-	(12.412.259.000)
1	1038144		Phòng Tài chính - Kế hoạch	(12.412.259.000)	-		(12.412.259.000)
			Dự toán chưa xác định được đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch quản lý	(12.412.259.000)			(12.412.259.000)

B			QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	(168.217.000)	-	-	(168.217.000)
I	1038144		Phòng Tài chính - Kế hoạch	(168.217.000)	-	-	(168.217.000)
		622-368	Dự toán chưa xác định được đơn vị thực hiện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch quản lý	(168.217.000)			(168.217.000)
			Tổng cộng	(12.580.476.000)	-	-	(12.580.476.000)



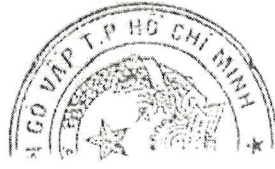


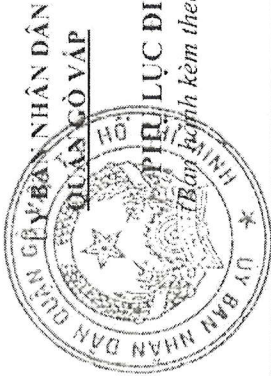
PHỤ LỤC BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THUỒNG XUYẾN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

Đơn vị : đồng															
S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12							Kinh phí tự chủ - Nguồn 13			Tuyển dụng, điều động, luân chuyển
					Kinh phí làm thêm giờ của giáo viên mầm non	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 01	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí hoạt động	Phụ cấp thâm niên nhà giáo			
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1			SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	10.893.704.000	2.493.173.000	2.032.197.000	220.350.000	22.960.000	9.600.000	22.231.000	48.672.000	24.261.000	6.020.260.000		
1	1038561	622-071	Trường Mầm non Hoa Quỳnh	577.414.000	103.558.000	124.200.000	95.550.000						354.106.000		
2	1038559	622-071	Trường Mầm non Hoa Lan	14.829.000		8.202.000	0		0			12.134.000	(5.507.000)		
3	1038329	622-071	Trường Mầm non Hoa Mĩ	79.778.000	135.797.000	33.256.000							(89.275.000)		
4	1037238	622-071	Trường Mầm non Sơn Ca	178.571.000	118.977.000	59.594.000									
5	1037892	622-071	Trường Mầm non Thùy Tiên	312.811.000	157.514.000	113.562.000									
6	1043454	622-071	Trường Mầm non Hương Dương	218.048.000	128.042.000	90.006.000									
7	1043126	622-071	Trường Mầm non Sen Hồng	190.413.000	81.824.000	9.261.000									
8	1043450	622-071	Trường Mầm non Hoa Sen	84.408.000	84.514.000	41.629.000							(41.735.000)		
9	1043447	622-071	Trường Mầm non Hoàng Yến	387.219.000	140.374.000	77.820.000							169.025.000		
10	1043044	622-071	Trường Mầm non Ngọc Lan	222.639.000	80.896.000	36.192.000							105.553.000		
11	1043448	622-071	Trường Mầm non Quỳnh Hương	343.019.000	149.770.000	76.007.000						12.127.000	105.112.000		
12	1080674	622-071	Trường Mầm non Nhật Quỳnh	202.274.000	36.817.000	102.855.000							62.402.000		
13	1069692	622-071	Trường Mầm non Anh Đào	766.723.000	158.264.000	164.928.000							443.531.000		
14	1043125	622-071	Trường Mầm non Hoa Hồng	143.695.000	110.795.000	67.049.000							(34.149.000)		
15	1071100	622-071	Trường Mầm non Hồng Nhung	314.543.000	130.501.000	133.739.000							50.303.000		
16	1037234	622-071	Trường Mầm non Vầng Anh	416.940.000	139.659.000	103.745.000							173.536.000		
17	1089928	622-071	Trường Mầm non Hương Sen	110.350.000	62.789.000	74.942.000							(27.381.000)		
18	1118061	622-071	Trường Mầm non Hạnh Thông Tây	573.531.000	174.913.000	169.491.000							229.127.000		
19	1123226	622-071	Trường Mầm non An Nhơn	327.927.000	124.091.000	126.861.000							76.975.000		
20	1123463	622-071	Trường Mầm non Hoa Phượng Đỏ	189.563.000	73.649.000	115.914.000									
21	1123312	622-071	Trường Mầm non Tường Vi	79.479.000	51.265.000	7.678.000							20.536.000		
22	1124079	622-071	Trường Mầm non Sóc Nâu	275.789.000	136.027.000	114.965.000							24.797.000		
23	1131667	622-071	Trường Mầm non Mai Vàng	1.045.039.000	113.137.000	180.301.000	124.800.000	22.960.000	9.600.000		48.672.000		545.569.000		
24	1069263	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền	112.736.000									112.736.000		
25	1067994	622-072	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	188.403.000									188.403.000		
26	1067996	622-072	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	0											
27	1069270	622-072	Trường Tiểu học Hạnh Thông	243.155.000									243.155.000		
28	1038960	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	245.366.000									245.366.000		
29	1038317	622-072	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	0											
30	1038325	622-072	Trường Tiểu học Kim Đồng	160.130.000									160.130.000		
31	1043444	622-072	Trường Tiểu học Chi Lăng	368.957.000									368.957.000		
32	1043446	622-072	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	0											
33	1043449	622-072	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	56.368.000									56.368.000		
34	1038322	622-072	Trường Tiểu học An Hội	182.130.000									182.130.000		
35	1038319	622-072	Trường Tiểu học Lam Sơn	88.546.000									66.315.000		
36	1037138	622-072	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	106.273.000						22.231.000			106.273.000		

Đơn vị : đồng

S T T	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách	CLK	Đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12						Kinh phí tự chủ - Nguồn 13		
					Kinh phí làm thêm giờ của giáo viên mầm non	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 01	Hỗ trợ Giáo viên mầm non theo NQ 04	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên	Kinh phí dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí hoạt động	Phụ cấp thăm niên nhà giáo	Tuyển dụng, điều động, luân chuyển
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
37	1069269	622-072	Trường Tiểu học Lê Hoàn	0									
38	1067990	622-072	Trường Tiểu học Phan Châu Trinh	197.755.000									197.755.000
39	1043443	622-072	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	275.945.000									275.945.000
40	1069268	622-072	Trường Tiểu học Trần Quang Khải	61.065.000									61.065.000
41	1038958	622-072	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	112.736.000									112.736.000
42	1120707	622-072	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	629.880.000									629.880.000
43	1122167	622-072	Trường Tiểu học Lê Đức Thọ	188.998.000									188.998.000
44	1122166	622-072	Trường Tiểu học Lê Văn Thọ	351.536.000									351.536.000
45	1038803	622-072	Trường giáo dục chuyên biệt Hy Vong	168.723.000									168.723.000
			TỔNG	10.893.704.000	2.493.173.000	2.032.197.000	220.350.000	22.960.000	9.600.000	22.231.000	48.672.000	24.261.000	6.020.260.000





LỤC ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC QUYẾT ĐỊNH SỐ 3351/QĐ-UBND NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2024
(Kính phí tự chủ)

Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

đvt: đồng											
STT		Mã DVQHNS	CLK	Đơn vị	Kính phí phụ cấp thâm niên nhà giáo (Kính phí tự chủ)						
					Quyết định số 3351/QĐ-UBND				Sau điều chỉnh		
					Nguồn 13		Nguồn 14		Nguồn 13		Nguồn 14
A		B		C							
1		1043130	622-073	Trường THCS Gò Vấp	27.220.000		5.663.000				
2		1051801	66-073	Trường THCS Trường Sơn					27.220.000		5.663.000

